TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨ VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2021/KDTM-ST
Ngày 25- 08- 2021.
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2.Bà Vũ Thị Thúy.

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Diệu Thúy- là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải– Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 08 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 03/2021/TLST- KDTM ngày 04 tháng 05 năm 2021 về việc Tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2021/QĐXXST-KDTM ngày 26 tháng 07 năm 2021 giữa các đương sự:

*1.Nguyên đơn***:** Ngân hàng X; Địa chỉ trụ sở: Số nhà xxx, Phường L1, quận Đ1, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D1- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. Vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Huy K1- Cán bộ bộ phận xử lý nợ (Văn bản ủy quyền số 03/2021/UQ-… ngày 23 tháng 03 năm 2021); Có mặt.

2.Bị đơn: Công ty TN; Địa chỉ trụ sở mới: Nhà ông H1, thôn B1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Hữu H1, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn B1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Lần thứ hai.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Hữu H1, sinh năm 1968; Nơi cư trú: Thôn B1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- Lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 03 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữa Ngân hàng X - Chi nhánh Thái Bình (Sau đây viết tắt là Ngân hàng) và Công ty TN đã ký *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14- 09- 2017. Nội dung: Ngân hàng cho Công ty TN vay số tiền 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng); mục đích bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay: 36 tháng; lãi suất trong hạn được quy định trong khế ước; lãi suất quá hạn là lãi suất cho vay áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn: Bằng 150% lãi suất trong hạn; lãi suất chậm trả áp dụng đối với tiền lãi chậm trả: Bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chậm trả nhưng tối đa không quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với với thời gian chậm trả.

Về tài sản bảo lãnh: Cùng ngày 14- 09- 2017, nguyên đơn đã ký với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H1 "*Hợp đồng bảo lãnh"* số 130917-3991853-01-SME/HĐBL. Bên bảo lãnh là ông H1; bên nhận bảo lãnh là Ngân hàng X - Chi nhánh Thái Bình. Nội dung: Bên bảo lãnh là ông H1 đồng ý bằng tài sản của mình, bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ- được hiểu bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản thế chấp (chi phí thu giữ, trông giữ, chi phí bán đấu giá, tiền phí thi hành án…) và tất cả các nghĩa vụ khác – của bên được bảo lãnh đối với Bên Ngân hàng phát sinh từ *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14- 09- 2017 và các hợp đồng, văn bản tín dụng khác ký giữa bên được bảo lãnh và bên Ngân hàng bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan. *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME là hợp đồng tín chấp, không có tài sản có bảo đảm nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng tín chấp có nhiều rủi ro nên cần có bảo lãnh. Trong hợp đồng này ông H1 là người đại diện theo pháp luật của bị đơn cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã ký hợp đồng bảo lãnh.

Thực hiện hợp đồng trên, Ngân hàng đã giao cho Công ty TN số tiền 500.000.000đồng (Năm trăm triệu đồng) bằng cách chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TN; bên vay đã ký nhận theo *"Khế ước nhận nợ"* lần 1 số 130917-3991853-01-SME ngày 14- 09- 2017; lãi suất cho vay trong hạn quy định trong giấy đề nghị giải ngân là 22,2%/năm; được cố định trong 2 tháng, kể từ ngày giải ngân; sau đó áp dụng lãi suất cho vay điều chỉnh.

Qúa trình trả nợ: Do Công ty TN vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên từ ngày 15-10- 2018, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn nên Công ty TN phải trả các khoản lãi quá hạn và khoản lãi do chậm trả lãi. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25- 08- 2021, Công ty TN đã trả Ngân hàng tổng số tiền: 311.921.393đồng gồm nợ gốc đã trả: 216.239.989đồng; lãi trong hạn đã trả: 80.598.413đồng; lãi quá hạn đã trả: 14.761.684đồng; đã trả lãi chậm trả lãi: 321.300đồng. Hiện Công ty TN còn nợ Ngân hàng tổng số tiền:

638.732.525đồng gồm nợ gốc: 283.760.011đồng; nợ lãi trong hạn: 22.390.332đồng; nợ lãi quá hạn: 278.990.026đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 53.592.155đồng.

Do bị đơn là Công ty TN vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn là Ngân hàng X khởi kiện yêu cầu:

-Công ty TN phải trả cho Ngân hàng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm 25-08- 2021 là: 638.732.525đồng gồm nợ gốc: 283.760.011đồng; nợ lãi trong hạn: 22.390.332đồng; nợ lãi quá hạn: 278.990.026đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 53.592.155đồng theo *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14-09- 2017.

-Bị đơn tiếp tục trả lãi và lãi phạt chậm trả theo hợp đồng.

-Trường hợp Công ty TN, ông H1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành xác minh, kê biên, thu giữ, phát mãi tài sản thuộc quyền sở hữu/sử dụng của Công ty TN, ông H1 để thu hồi nợ. Tài sản thực hiện bảo lãnh là tài sản riêng của cá nhân ông H1 mà không phải tài sản của vợ chồng ông H1, không phải tài sản của ông H1 chung với bất cứ ai khác. Việc xem xét thẩm định, xác minh kê biên không yêu cầu trong giai đoạn Tòa án giải quyết mà sau này, Ngân hàng yêu cầu thực hiện tại giai đoạn thi hành án.

Tại đơn đề nghị không đề ngày tháng, biên bản lấy lời khai ngày 15- 07- 2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo pháp luật của bị đơn thống nhất với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn về việc các bên đã ký kết *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14- 09- 2017; về việc bị đơn đã nhận đủ số tiền gốc 500.000.000,đồng, đã ký khế ước nhận nợ; về việc bị đơn còn nợ nguyên đơn số nợ gốc là 283.760.011đồng và khoản lãi. Bị đơn trình bày chưa trả được nợ là do tình hình dịch COVID- 19, sản phẩm không thể bàn giao hay hoàn thiện được nên không thu được tiền để trả nợ Ngân hàng. Bị đơn đồng ý trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn nhưng đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện để Công ty làm ăn để trả nợ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15- 07- 2021, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi liên quan đến vụ án là ông H1 trình bày: Địa chỉ Công ty TN là nhà ông H1, thôn B1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình thay cho địa chỉ nhà ông H1, thôn Đ2, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Ông xác định: Ông đã ký "*Hợp đồng bảo lãnh"* số 130917-3991853-01-SME/ HĐBL nhưng ông không chấp nhận "*Hợp đồng bảo lãnh"* vì *"Hợp đồng cho vay từng lần"* là hợp đồng tín chấp, trong quá trình lập hồ sơ vay vốn thì cán bộ Ngân hàng không nói cho ông biết về việc phải bảo lãnh.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các đương sự khác không thống nhất được với nhau về giải quyết vụ án nên hòa giải không thành; vụ án phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng

trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật; riêng bị đơn không thực hiện.

Kiểm sát viên đề nghị áp dụng: Các Điều 335, 336, 342, 463, 466, 470 BLDS năm 2015, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành; Nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công ty TN phải trả nợ cho Ngân hàng tổng số tiền: 638.732.525đồng gồm nợ gốc: 283.760.011đồng; nợ lãi trong hạn: 22.390.332đồng; nợ lãi quá hạn: 278.990.026đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 53.592.155đồng theo *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14-09- 2017. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn là Công ty TN còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14- 09- 2017 và các khế ước nhận nợ và văn bản liên quan cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ này. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TN phải có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng, nếu công ty TN không thanh toán xong nợ thì ông H1 có nghĩa vụ trả nợ theo "*Hợp đồng bảo lãnh"* số 130917-3991853-01-SME/HĐBL đã ký giữa ông với Ngân hàng. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Công ty TN trả nợ gốc, lãi theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đây là tranh chấp hợp đồng tín dụng nên theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng. Đại diện bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, căn cứ quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về hợp đồng tín dụng: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng số tiền: 638.732.525đồng gồm nợ gốc: 283.760.011đồng; nợ lãi trong hạn: 22.390.332đồng; nợ lãi quá hạn: 278.990.026đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 53.592.155đồng theo *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14-09- 2017. Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn trình

bày giống đại diện nguyên đơn về việc hai bên đã ký *"Hợp đồng cho vay từng lần"*; về việc bị đơn đã nhận đủ số tiền vay 500.000.000,đồng, đã ký khế ước nhận nợ; về việc bị đơn còn nợ nguyên đơn số nợ gốc là 283.760.011đồng và khoản nợ lãi. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Giữa nguyên đơn và bị đơn đã ký *"Hợp đồng cho vay từng lần"* nêu trên; khẳng định bị đơn còn nợ nguyên đơn số nợ gốc: 283.760.011đồng; nợ lãi các loại tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 354.972.512đồng. Yêu cầu của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 2 của *"Hợp đồng cho vay từng lần"* nên cần áp dụng Điều 463; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tổng số tiền: 638.732.525đồng gồm nợ gốc, các khoản nợ lãi theo *"Hợp đồng cho vay từng lần"*. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải tiếp tục chịu lãi sau khi tuyên án sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng. Bị đơn đề nghị nguyên đơn giảm lãi nhưng nguyên đơn không chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải tiếp tục chịu lãi sau khi tuyên án sơ thẩm theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng.

[3]. Về hợp đồng bảo lãnh:

Nguyên đơn yêu cầu người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H1 thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bị đơn không trả được nợ. Ông H1 không chấp nhận "*Hợp đồng bảo lãnh"* vì *"Hợp đồng cho vay từng lần"* là hợp đồng tín chấp, trong quá trình lập hồ sơ vay vốn thì cán bộ Ngân hàng không nói cho ông biết về việc phải bảo lãnh. Tuy nhiên, chính ông H1 công nhận chữ ký trong "*Hợp đồng bảo lãnh"* là do ông ký. Vì vậy, đủ cơ sở xác định: Giữa nguyên đơn và ông H1 đã ký hợp đồng bảo lãnh để bảo đảm cho khoản vay theo *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14-09- 2017 của bị đơn. Khi ký hợp đồng các đương sự tự nguyện thỏa thuận nên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đã cam kết trong "*Hợp đồng bảo lãnh"*. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông H1 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp bị đơn không trả xong các khoản nợ cho nguyên đơn.

[4].Về án phí: -Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 638.732.525 đồng được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; trả lại nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch tương ứng với số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn với mức thu là 29.549.000đồng (=20.000.000đồng + (638.732.525 đồng – 400.000.000đồng) x 4%). Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 30, Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228; Điều 235, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 463; Điều 466; Điều 468; Điều 335; Điều 336 và Điều 342 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 90, Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng;

Điều 13, Điều 18, Điều 20, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHHH quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng ngày 30- 12- 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

Nghị quyết số 01/2019/NQ- HĐTP Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1). Xử: -Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

-Buộc bị đơn là Công ty TN phải trả cho nguyên đơn là Ngân hàng X; Địa chỉ trụ sở: Số nhà xxx, Phường L1, quận Đ1, thành phố Hà Nội do Chi nhánh Thái Bình làm đại diện các khoản: Nợ gốc: 283.760.011đồng; nợ lãi trong hạn: 22.390.332đồng; nợ lãi quá hạn: 278.990.026đồng; nợ lãi chậm trả lãi: 53.592.155đồng; tổng cộng: 638.732.525đồng (Sáu trăm ba mươi tám triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn năm trăm hai mươi lăm đồng) theo *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14- 09- 2017.

2). Về việc trả lãi sau khi xét xử: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm vụ án, bị đơn là Công ty TN còn phải tiếp tục chịu các khoản tiền lãi theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong *"Hợp đồng cho vay từng lần"* số 130917-3991853-01-SME ngày 14- 09- 2017 và các hợp đồng, các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và văn bản tín dụng khác đã ký giữa Ngân hàng X và Công ty TN cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ này.

3). Về nghĩa vụ bảo lãnh: Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty TN không thanh toán xong nợ thì ông H1 có nghĩa vụ trả nợ theo "*Hợp đồng bảo lãnh"* số 130917-3991853-01-SME/HĐBL đã ký giữa Ngân hàng X với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H1.

4).Về án phí: -Bị đơn là TN phải chịu 29.549.000đồng (Hai mươi chín triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn đồng) án phí sơ thẩm.

-Trả lại nguyên đơn số tiền 12.040.000đồng (Mười hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0003910 ngày 29 tháng 04 năm 2021 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông H1 không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

5).Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người đại diện của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

6). Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng